

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:04/2020/DS-ST

Ngày 12-6-2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Anh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lương Ngọc Biên.

Bà Nguyễn Thị Tin.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Duy Tuyên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXX-ST ngày 12 tháng 5 năm 2020 và theo quyết định hoãn phiên tòa số 11/QĐ-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Đặng Ngọc L, sinh năm 1962.(có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

**Bị đơn:** Chị Nguyễn Thùy N, sinh năm 1979.(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn N (nay là thị trấn N), huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Ngô Xuân Q, sinh năm 1973.(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn N (nay là thị trấn N), huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965.(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Đặng Ngọc L trình bày:** Do có mối quan hệ quen biết nên ông có cho chị Nguyễn Thùy N vay tiền. Trước ngày 11/8/2010 ông có cho chị N vay tiền một vài lần có đã có sự thanh toán sằng phẳng với nhau. Đến ngày 11/8/2010 ông có yêu cầu chị N chốt lại nợ và chị Nguyễn Thùy N có lập giấy biên nhận vay tiền với nội dung anh Ngô Xuân Q (chồng chị N) và chị Nguyễn Thùy N vay của ông số tiền 86.000.000 đồng, lãi suất ghi là 1,5% không ghi trên tháng nhưng hai bên hiểu là 1,5%/tháng ( không ghi 1,5%/tháng là do sơ suất, do viết bị thiếu). Chị N ký nhận vào bên vay tiền và anh Q ký nhận vào bên “người thừa kế”. Giấy biên nhận vay tiền là do chị N có sẵn mẫu, có sẵn chữ ký của anh Q (chồng chị N) ký sẵn vào chỗ “người thừa kế” rồi. Khi chị N lập giấy biên nhận cho ông chỉ việc điền tên tuổi và số tiền vay vào. Khi ký nhận giấy biên nhận vay tiền này anh Q không có mặt ở đó, chỉ có ông và chị N ngồi ở đó và chị N ký nhận giấy.

Cụ thể, ngày 11/8/2010 chị N viết giấy biên nhận vay tiền với ông với nội dung chị N vay của ông 86.000.000 đồng, thỏa thuận đến 11/11/2010 trả, lãi suất 1,5%/tháng.

Từ đó đến nay chị N đã trả cho ông được 6 lần với tổng cộng 36.000.000 đồng tiền gốc. Cụ thể:

- + Lần 1: Ngày 28/10/2010 chị N trả 6.000.000 đồng
- + Lần 2: Ngày 30/12/2011 chị N trả 8.000.000 đồng
- + Lần 3: Năm 2013 anh Q có mang đến trả nợ hộ chị N 1.000.000 đồng (ban đầu ông không nhớ rõ ngày, tháng). Sau này ông đã cung cấp ngày cụ thể là ngày 9/2/2013)
- + Lần 4: Ngày 30/12/2017 chị N trả 5.000.000 đồng
- + Lần 5: Tháng 11/năm 2018 chị N trả 10.000.000 đồng. (ban đầu ông không nhớ rõ ngày. Sau này ông đã cung cấp ngày cụ thể là ngày 30/11/2018)
- + Lần 6: Tháng 8/2019 chị N trả 6.000.000 đồng. (ban đầu ông không nhớ rõ ngày. Sau này ông đã cung cấp ngày cụ thể là ngày 30/8/2019)

Tất cả các lần trả trên đều là trả tiền gốc, chưa trả đồng tiền lãi nào. Tính đến nay chị N còn nợ ông 50.000.000 đồng tiền gốc. Ban đầu khởi kiện ông yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận nhưng trong quá trình giải quyết ông thay đổi là ông không yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận nữa mà ông yêu cầu chị N trả cho ông 50.000.000 đồng

tiền gốc và tiền lãi từ ngày 11/8/2010 đến khi xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật từng thời điểm trả nợ.

Về phía anh Q là chồng của chị N có biết việc chị N vay nợ ông, tuy nhiên từ trước đến nay tiền là do chị N vay, trả nợ cũng nhiều lần do chị N trả, anh Q trả một lần như trên nhưng là trả hộ chị N. Đồng thời khi vay chị N là người nhận tiền, anh Q không trực tiếp cầm tiền nên nay ông chỉ yêu cầu mình chị Nguyễn Thùy N phải trả nợ cho ông như trên thôi, không yêu cầu anh Q phải trả nợ cho ông.

Về phía bà Nguyễn Thị H là vợ ông, nhưng khoản tiền ông cho vay này là tiền của cá nhân ông, không liên quan đến bà Nhân.

**Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo bị đơn chị Nguyễn Thùy N trình bày:** Chị N xác nhận ông L trình bày về khoản tiền vay, thời điểm vay, thỏa thuận lãi suất, hẹn trả như ông L trình bày là đúng, giấy vay tiền như ông L xuất trình là đúng. Chị cũng xác nhận các lần trả như ông L trình bày.

Chị đã trả 5 lần và 1 lần nhờ anh Q chồng chị trả hộ ( tổng là 6 lần) trả được tất cả là 36.000.000 đồng tiền gốc, từ khi vay chị chưa trả được đồng lãi nào cho ông L. Như vậy, nay chị còn nợ lại ông L là 50.000.000 đồng tiền gốc.

Nay, ông L yêu cầu Tòa án buộc chị trả cho ông L số tiền là 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi từ ngày vay (ngày 11/8/2010) đến khi xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật từng thời điểm trả nợ, thì quan điểm của chị là chị đồng ý trả số tiền gốc còn nợ lại cho ông L là 50.000.000 đồng như ông L yêu cầu, tuy nhiên chị xin được trả dần. Nhưng về số tiền lãi như ông L yêu cầu thì chị không trả vì điều kiện kinh tế đang khó khăn. Ông L không yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận giữa chị và ông L khi vay thì chị hoàn toàn nhất trí.

Còn ông L nhất quyết đòi lãi từ ngày vay (ngày 11/8/2010) đến khi xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật từng thời điểm trả nợ thì chị đề nghị Tòa án cứ căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Việc ông L không yêu cầu anh Q chồng chị phải trả nợ cùng chị mà chỉ yêu cầu một mình chị trả ông L tiền thì chị hoàn toàn đồng ý. Vì việc vay này là giữa chị và ông L, không liên quan đến anh Q.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Anh Ngô Xuân Q trình bày:** Anh là chồng của chị Nguyễn Thùy N. Trong biên nhận vay tiền ngày 11/8/2010, nội dung có ghi họ tên chồng Ngô Xuân Q, họ tên vợ Nguyễn Thùy N nhận vay của ông Đặng Ngọc L 86.000.0000 đồng. chị N có ký vào phần người vay, còn anh ký vào phần

người thừa kế. Nhưng tại phần người thừa kế ở giấy vay đó là do anh ký sẵn từ trước cho chị N. Chứ ngày 11/8/2010 anh không ngồi cùng với chị N, ông L để ký biên nhận vay tiền đó. Việc thỏa thuận vay tiền với nhau là do chị N và ông L thỏa thuận, anh không biết việc thỏa thuận này.

Từ khi vay ông L tiền, anh có được biết chị N có trả cho ông L tiền 5 lần đều là tiền gốc ( tổng 35.000.000 đồng) và 1 lần tiền gốc ( số tiền là 1000.000 đồng vào năm 2013, chị N nhờ anh trả hộ ông L). Vậy tổng 6 lần, chị N trả nợ ông L được 36.000.000 đồng đều là tiền gốc, chưa trả được đồng lãi nào.

Vậy, chị N còn nợ lại của ông L là 50.000.000 đồng tiền gốc như ông L trình bày là đúng. Nay, ông L yêu cầu một mình chị N phải trả ông tiền, không yêu cầu anh phải trả cùng chị N thì anh hoàn toàn đồng ý. Vì việc vay này là giữa chị N và ông L, anh không liên quan.

Do anh bận công việc nên anh đề nghị Tòa án tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử vụ án vắng mặt anh.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Bà là vợ của ông Đặng Ngọc L. Vợ chồng bà có quen biết chị Nguyễn Thùy N. Ngày 11/8/2010 ông L có rủ bà đi cùng đến nhà chị N, khi đến bà chỉ ngồi uống nước ở đó. Chồng bà giao dịch cho vay tiền với chị N như thế nào bà cũng không nắm rõ. Bà cũng không ký vào biên nhận vay tiền, đồng thời tiền ông L cho vay là tiền của cá nhân ông L, chứ không phải là tiền chung của vợ chồng hay gia đình. Sau này bà có nghe ông L nói là ngày 11/8/2010, ông có cho chị N vay 86.000.000 đồng. Sau khi vay đã đến đòi chị N nhiều lần nhưng chị N mới trả được tổng số tiền là 36.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả được đồng lãi nào, còn nợ lại 50.000.000 đồng tiền gốc.

Nay, ông L khởi kiện yêu cầu chị N phải trả nợ, thì quan điểm của bà là đề nghị Tòa án buộc chị N trả ông L tiền theo yêu cầu của ông L. Bà không liên quan đến việc cho vay tiền này và không đề nghị gì.

Do bà bận công việc nên bà đề nghị Tòa án tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử vụ án vắng mặt bà.

Tòa án đã mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không rút hay yêu cầu bổ sung gì yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thùy N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Là anh Ngô Xuân Q, bà Nguyễn Thị H vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của các đương sự, của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 471; Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Buộc chị Nguyễn Thùy N phải trả cho ông Đặng Ngọc L số tiền 114.097.990 đồng. Trong đó số tiền gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 64.097.990 đồng.

Về án phí: chị Nguyễn Thùy N phải chịu 5.704.899 đồng án phí DSST. Hoàn trả ông Đặng Ngọc L số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn trong vụ án là chị Nguyễn Thùy N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Ngô Xuân Q, bà Nguyễn Thị H đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại các Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa ông Đặng Ngọc L và chị Nguyễn Thùy N là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên không

tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn làm đơn khởi kiện theo thủ tục tại Tòa án. Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật và thẩm quyền được qui định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp thì thấy: Theo như tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ngày 11/8/2010 ông L cho chị N vay tiền, 86.000.000 đồng, ông L đòi nhiều lần và chị N trả được tổng số tiền gốc từ khi vay đến nay là 36.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả được số lãi nào. Ngày 10/12/2016 ông L nộp đơn khởi kiện ra Tòa án. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Về thời hiệu: Ngày vay tiền là 11/8/2010, hạn đến ngày 11/11/2010 trả hết số nợ, bên vay không trả được nợ nhưng thực tế đến tận năm 2019 bên vay vẫn trả nợ cho bên cho vay, như vậy thể hiện thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được bắt đầu lại theo quy định tại điều 157BLTTDS năm 2015, vậy xác định là thời hiệu khởi kiện vụ án này vẫn còn.

[5]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về việc ông L chỉ yêu cầu chị N phải trả ông L tiền, không yêu cầu anh Q chồng chị N phải trả nợ cùng chị N là đúng quy định nên cần chấp nhận.

[4.1]. Đối với yêu cầu của ông L về số nợ gốc thì thấy: Cả ông L và chị N đều thừa nhận từ khi vay theo biên nhận vay tiền ngày 11/8/2010 ( vay 86.000.000 đồng) thì chị N đã trả ông L được 6 lần tiền, tổng là 36.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả được đồng lãi nào. Chị N còn nợ lại 50.000.000 đồng tiền gốc. Ông L yêu cầu chị N phải trả số tiền gốc còn nợ là 50.000.000 đồng, chị N đồng ý nên cần chấp nhận yêu cầu của ông L là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[4.2]. Đối với số tiền lãi ông L yêu cầu chị N phải trả ông tiền lãi từ ngày vay (ngày 11/8/2010) đến khi xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật từng thời điểm trả nợ thì thấy: Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, hạn đến ngày 11/11/2010 thì phải trả số tiền trên. Đến ngày 11/11/2010 chị N không trả được nợ cho ông L nên ông L yêu cầu tính lãi từ ngày vay 11/8/2010 là phù hợp với qui định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, điều 466 BLDS năm 2015 do vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh L.

Hội đồng xét xử thấy hợp đồng vay giữa ông L và chị N xác lập năm 2010 (trước ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực, là hợp đồng đang thực hiện, mà lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy theo quy định tại điểm c khoản 1 nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì từ ngày 01/01/2016 đến trước ngày 01/01/2017 cần áp dụng quy định của BLDS năm 2005; Từ ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định của của BLDS năm 2015.

[4.2.1] Vậy từ ngày vay 11/8/2010 đến ngày 30/12/2016 sẽ áp dụng khoản 5 điều 474, khoản 1 điều 476 BLDS 2005 và theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Ngân hàng nhà nước công bố lãi suất cơ bản là  $9\%/năm = 0,75\%/tháng = 0,025\%/ngày$ .

Tiền lãi trên nợ gốc được tính cụ thể như sau:

-Từ ngày vay 11/8/2010 đến ngày hẹn trả 11/11/2010 ( chị N mới trả được 6000.000 đồng nào gốc (trả ngày 28/10/2010).

+Vậy từ ngày vay 11/8/2010 đến ngày 27/10/2010 ( Tức 2 tháng 16 ngày) chị N vẫn nợ gốc là 86.000.000 đồng, vậy phải trả lãi cụ thể là:  $(86.000.000 \text{ đ} \times 1,125 \% \times 2 \text{ tháng}) + (86.000.000 \text{ đ} \times 0,037 \% \times 16 \text{ ngày}) = 2.444.120 \text{ đồng}$ .

+ Từ ngày 28/10/2010 đến ngày 11/11/2010 ( tức 14 ngày), chị N trả được 6000.000 đồng tiền gốc nên còn nợ lại là 80.000.000 đồng tiền gốc. Vậy phải trả lãi cụ thể là:  $80.000.000 \text{ đồng} \times 0,037 \% \times 13 \text{ ngày} = 414.400.000 \text{ đồng}$ .

Lãi nợ quá hạn:

-Từ ngày 12/11/2010 đến ngày 29/12/2011 ( thời điểm này chị N vẫn chỉ trả được 6000.000 đồng gốc (trả ngày 28/10/2010) nên vẫn còn nợ lại 80.000.000 đồng. Từ ngày 12/11/2010 đến ngày 29/12/2011 là 13 tháng 17 ngày. Tiền lãi được tính là:

$(80.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 13 \text{ tháng}) + (80.000.000 \text{ đ} \times 0,025\% \times 17 \text{ ngày}) = 8.140.000 \text{ đồng}$ .

- Từ ngày 30/12/2011 đến ngày 8/2/2013 (chị N vẫn chỉ trả được 8.000.000 đồng nào gốc (trả ngày 30/12/2011) nên vẫn còn nợ lại 72.000.000 đồng. Từ ngày 30/12/2011 đến ngày 8/2/2013 là 1 năm 1 tháng 8 ngày. Tiền lãi được tính là:  $(72.000.000 \text{ đồng} \times 9 \% \times 1 \text{ năm}) + (72.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 1 \text{ tháng}) + (72.000.000 \text{ đ} \times 0,025\% \times 8 \text{ ngày}) = 7.164.000 \text{ đồng}$ .

- Từ ngày 9/2/2013 đến ngày 29/12/2017 chị N trả được 1.000.000 đồng, còn nợ lại gốc là: 71.000.000 đồng.

+ Trong đó từ ngày 9/2/2013 đến ngày 30/12/2016 là 3 năm 10 tháng 21 ngày ( thời điểm này thì tiền lãi được tính là:  $(71.000.000 \text{ đồng} \times 9 \% \times 3 \text{ năm}) + (71.000.000 \text{ đ} \times 0,75\% \times 10 \text{ tháng}) + (71.000.000 \text{ đ} \times 0,025\% \times 21 \text{ ngày}) = 24.867.750 \text{ đồng}$ .

[4.2.2]. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm sẽ áp dụng điểm a khoản 5 điều 466, khoản 2 điều 468 BLDS 2015.

+ Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 29/12/2017 là 11 tháng 28 ngày, lãi được tính là:  $(71.000.000 \text{ đ} \times 0,83\% \times 11 \text{ tháng}) + (71.000.000 \text{ đ} \times 0,027\% \times 28 \text{ ngày}) = 7.019.060 \text{ đồng}$ .

-Từ ngày 30/12/2017 đến ngày 29 tháng 11 năm 2018 chị N trả được 5.000.000 đồng, còn nợ lại gốc là: 66.000.000 đồng. Từ ngày 30/12/2017 đến ngày 29 tháng 11 năm 2018 là 10 tháng 29 ngày. lãi được tính là :  $(66.000.000 \text{ đ} \times 0,83\% \times 10 \text{ tháng}) + (66.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\% \times 29 \text{ ngày}) = 5.994.780 \text{ đồng}$ .

-Từ ngày 30/11/2018 đến ngày 29/8/2019 chị N trả được 10.000.000 đồng, còn nợ lại gốc là: 56.000.000 đồng. Từ ngày 30/11/2018 đến ngày 29/8/2019 là 8 tháng 29 ngày, lãi được tính là :  $(56.000.000 \text{ đ} \times 0,83\% \times 8 \text{ tháng}) + (56.000.000 \text{ đ} \times 0,027\% \times 29 \text{ ngày}) = 4.156.880 \text{ đ}$

-Từ 30 tháng 8 năm 2019 đến 12/6/2020 (ngày xét xử) chị N trả được 6.000.000 đồng, còn nợ lại gốc là: 50.000.000 đồng. Từ 30 tháng 8 năm 2019 đến 12/6/2020 là 9 tháng 12 ngày, lãi được tính là :  $(50.000.000 \text{ đ} \times 0,83\% \times 9 \text{ tháng}) + (50.000.000 \text{ đ} \times 0,027\% \times 12 \text{ ngày}) = 3.897.000 \text{ đồng}$ .

Vậy, tổng số tiền lãi là 64.097.990 đồng.

[5]. Về án phí: Yêu cầu của ông L được chấp nhận, do vậy chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Hoàn trả ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 471; Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019

hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

Buộc chị Nguyễn Thùy N phải trả cho ông Đặng Ngọc L số tiền 114.097.990 đồng (trong đó số tiền gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 64.097.990 đồng)

-Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

-Về án phí: chị Nguyễn Thùy N phải chịu 5.704.899 đồng án phí DSST. Hoàn trả ông Đặng Ngọc L số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/0004090, ngày 11 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

-Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKS huyện Y,
- CCTHA dân sự huyện Y,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

**Nguyễn Thị Anh**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Ngô Thị Thanh Hảo**

